

**CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG LINE STUDIOS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG LINE STUDIOS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LINE STUDIOS ARCHITECTURE AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LINE STUDIOS LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0601198611

**3. Ngày thành lập:** 25/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 996, Đường Vũ Hữu Lợi, Xã Nam Vân, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Điện thoại: 0968940988

Fax:

Email: [Linestudios2020@gmail.com](mailto:Linestudios2020@gmail.com)

Website: [Linestudios.com.vn](http://Linestudios.com.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng công trình (Điều 59 nghị định 59/2015/NĐ-CP);<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình (Khoản 14 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng (Khoản 13 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 49 nghị định 59/2015/NĐ-CP);<br>- Tư vấn quản lý dự án (Điều 63 Nghị định 59/2015/NĐ-CP);<br>- Thi công xây dựng công trình (Điều 65 Nghị định 59/2015/NĐ-CP);<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 67 Nghị định 59/2015/NĐ-CP);<br>- Tư vấn đấu thầu (Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP) | 7110(Chính) |
| 2.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669        |
| 3.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2395        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2391 |
| 5.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                           | 2392 |
| 6.  | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3511 |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                       | 8299 |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211 |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212 |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                              | 4223 |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229 |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291 |
| 17. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292 |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                           | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 4390 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 31. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 35. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 36. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 37. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631 |
| 38. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                          | 4772 |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                               | 4789 |
| 40. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 41. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 42. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 43. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 44. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 45. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633 |
| 46. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 47. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4634 |
| 48. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4711 |
| 49. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719 |
| 50. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722 |
| 51. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4723 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4724 |
| 53. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4771 |
| 54. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4781 |
| 55. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4782 |
| 56. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 57. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 58. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 59. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4751 |
| 60. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 61. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753 |
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 63. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761 |
| 64. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4762 |
| 65. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4763 |
| 66. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4764 |
| 67. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 68. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4774 |
| 69. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4785 |
| 70. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8551 |
| 71. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8552 |

|      |                                                                                                                 |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;                       | 8559 |
| 73.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn du học                                                              | 8560 |
| 74.  | Đại lý du lịch                                                                                                  | 7911 |
| 75.  | Điều hành tua du lịch                                                                                           | 7912 |
| 76.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                             | 7990 |
| 77.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                           | 8121 |
| 78.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                           | 8130 |
| 79.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản    | 6820 |
| 80.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                  | 4933 |
| 81.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                     | 5210 |
| 82.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                        | 5221 |
| 83.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                       | 5222 |
| 84.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                | 5224 |
| 85.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                         | 5225 |
| 86.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Logistics (Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP) | 5229 |
| 87.  | Lập trình máy vi tính                                                                                           | 6201 |
| 88.  | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                       | 6312 |
| 89.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư               | 6619 |
| 90.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                        | 7020 |
| 91.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                  | 7730 |
| 92.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                         | 1020 |
| 93.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                    | 1030 |
| 94.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                 | 1010 |
| 95.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                 | 1040 |
| 96.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                             | 1050 |
| 97.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                     | 1061 |
| 98.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                   | 1062 |
| 99.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                   | 1071 |
| 100. | Sản xuất đường                                                                                                  | 1072 |
| 101. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                             | 1073 |

|      |                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 102. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                             | 1074 |
| 103. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                    | 1075 |
| 104. | Sản xuất chè                                                                             | 1076 |
| 105. | Sản xuất cà phê                                                                          | 1077 |
| 106. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                           | 1079 |
| 107. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                            | 1080 |
| 108. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                            | 1101 |
| 109. | Sản xuất rượu vang                                                                       | 1102 |
| 110. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                       | 1103 |
| 111. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                  | 1104 |
| 112. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                               | 1200 |
| 113. | Sản xuất sợi                                                                             | 1311 |
| 114. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                    | 1312 |
| 115. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313 |
| 116. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1391 |
| 117. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392 |
| 118. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393 |
| 119. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 120. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                   | 1399 |
| 121. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 122. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420 |
| 123. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 124. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511 |
| 125. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 126. | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 127. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 128. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 129. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 130. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 131. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 132. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 133. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 134. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709 |
| 135. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 136. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812 |
| 137. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 138. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 139. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                        | 2022 |
| 140. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                | 2023 |
| 141. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                | 2029 |
| 142. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3220 |
| 143. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                    | 3230 |
| 144. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                            | 3240 |
| 145. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                           | 3250 |
| 146. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                  | 3290 |
| 147. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                | 3311 |
| 148. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 149. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                | 3313 |
| 150. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314 |
| 151. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                             | 3315 |
| 152. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 3319 |
| 153. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                               | 3320 |
| 154. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                         | 9610 |
| 155. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                             | 9631 |
| 156. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                 | 9639 |
| 157. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 158. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                   | 4659 |
| 159. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông; Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng                                                                                                                                                                                 | 6190 |
| 160. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin. Khắc phục sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. Dịch vụ kiểm định an toàn, bảo mật cho hệ thống máy vi tính, mạng máy vi tính, trung tâm dữ liệu | 6209 |
| 161. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5590 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.500.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ĐÌNH TRƯỜNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *26/09/1988*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *036088000785*

Ngày cấp: *06/11/2015*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 996, Đường Vũ Hữu Lợi, Xã Nam Vân, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 996, Đường Vũ Hữu Lợi, Xã Nam Vân, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Nam Định